



sān miǎo

三秒

noun phrase (time duration) · three seconds

Example Sentences

Tā yòng le sān miǎo jiù huí dá le wèn tí
他用了三秒就回答了问题。

He answered the question in three seconds.

Qǐng děng wǒ sān miǎo wǒ mǎ shàng huí lái
请等我三秒，我马上回来。

Please wait for me three seconds, I'll be right back.

Trace each character, then write the word on your own.

三	三	三	三	三	三						
秒	秒	秒	秒	秒	秒	秒	秒	秒	秒	秒	
秒											